

CÁC THỂ THƠ TRONG SÁNG TÁC CỦA NHÓM *ÁO BÀO GỐC LIỄU*

Chu Lê Phương, Phạm Thị Hồng Phương

Trường Đại học Quy Nhơn

Tóm tắt: Nhóm “Áo bào gốc liểu” với ba nhà thơ Nguyễn Bính, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân đã có những đóng góp riêng cho phong trào Thơ mới 1932 – 1945 trên nhiều phương diện. Bằng cách đào sâu, đổi mới các thể loại thơ quen thuộc, nhóm Áo bào gốc liểu đã tạo nên cho Thơ mới một sắc thái riêng với dư vị cổ kính cùng với khí phách ngang tàng, mạnh mẽ, một phong cách khó trộn lẫn. Nhóm “Áo bào gốc liểu” đã có những đóng góp nhất định tạo nên sự đa diện cho phong trào Thơ mới, từ đó đưa nền thi ca Việt Nam bước vào quỹ đạo phát triển nhanh chóng, nhộn nhịp nửa đầu thế kỉ XX.

Từ khóa: Thể thơ, “Áo bào gốc liểu”, Nguyễn Bính, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân.

Nhận bài ngày 10.2.2022; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.3.2022

Liên hệ tác giả: Chu Lê Phương; Email: chulephuongqn@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Phong trào Thơ mới 1932 – 1945 đã để lại nhiều dấu ấn quan trọng trong nền văn chương Việt Nam hiện đại. Trên hành trình tồn tại, Thơ mới phát triển mạnh mẽ đạt tới đỉnh cao, các thi sĩ Thơ mới luôn có ý thức tìm kiếm cho mình một lối đi riêng dẫn đến sự xuất hiện nhiều trường nhóm: *Trường thơ Loạn Bình Định*, nhóm *Xuân Thu nhã tập*, nhóm *Huế*, nhóm *Áo bào gốc liểu*,... Trong đó, nhóm *Áo bào gốc liểu* mặc dù mới thành lập vào những năm 1940 với ba gương mặt thi sĩ là Nguyễn Bính, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân nhưng đã đem đến một mảng sáng tác với cá tính nghệ thuật rất riêng.

2. NỘI DUNG

Sáng tác thơ của nhóm Áo bào gốc liểu kết tinh giá trị thông qua dư vị cổ kính của thể hành mựa từ cổ thi, từ chính thể thơ lục bát truyền thống dân tộc và các thể thơ Đường luật. Họ đã thổi luồng sinh khí mới cho những thể thơ tưởng chừng rất quen thuộc, tạo nên một thể giới nghệ thuật đặc biệt đặt trong khí quyển chung của phong trào Thơ mới.

2.1. Thể hành

Phong trào Thơ mới ra đời trong bối cảnh xã hội và văn chương Việt Nam chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của văn hóa phương Tây. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nói:

“mỗi một nhà thơ Việt hình như mang nặng trên đầu năm bảy nhà thơ Pháp” [5, tr.29]. Các nhà Thơ mới đều muốn sáng tạo một phong cách nghệ thuật riêng cho mình. Trong giai đoạn này, thơ 8 chữ và thể thơ tự do được nhiều nhà thơ sử dụng để thể hiện cái tôi cá nhân mình. Thế nhưng Nguyễn Bính, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân lại chọn hướng đi riêng. Họ quay về với thể loại thơ truyền thống - thể thơ cổ vận dụng có cách tân, sáng tạo thể thơ vốn quen thuộc trong thời kì trung đại như ngũ ngôn, thất ngôn hoặc thể hành.

Trong văn học, *hành* là một dạng của thể thơ cổ phong (cổ phong trường thiên) có nguồn gốc từ Trung Quốc. Thể thơ xuất hiện vào thời Đường và du nhập vào Việt Nam từ trước thế kỉ X. Thơ cổ phong Việt Nam mô phỏng theo luật thi của thơ cổ phong Trung Hoa. Đây là một thể thơ tương đối tự do, chỉ cần có vần mà nhất thiết phải đối nhau, không gò bó trong niêm luật bằng - trắc, cũng không hạn định số câu trong bài và số chữ trong câu. Trong văn học trung đại, thể *hành* được sử dụng khá phổ biến khi nhà thơ muốn đề cập đến những vấn đề chung của xã hội và nhằm bộc lộ tâm trạng, thái độ của con người. Trong đó, sử dụng thành công thể hành phải nhắc đến đại thi hào Nguyễn Du với tập ***Bắc hành tạp lục***. Sử dụng thể thơ này, Nguyễn Du đề cập đến những trở trăn trước số phận của con người: “*Khẩu phún bạch mạc, thủ toan súc/ Khước tọa, liễm huyền, cáo chung khúc/ Đàn tạn tâm lực cơ nhất canh/ Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục/ Tiểu nhi dẫn đắc há thuyên lai/ Do thả hồi cố đảo đa phúc*” (***Thái Bình mại ca giả*** - Nguyễn Du).

Trường phái thơ hành không tuân thủ quy tắc thơ Trung Quốc mà mang đậm bản sắc Việt Nam, bên cạnh những vần thơ thất ngôn, có cả những bài thơ thể tự do, thơ lục bát như ***Độc hành ca*** (Trần Huyền Trân). Tuy có khác nhau về cách diễn đạt, nhưng những bài thơ hành của phong trào Thơ mới đều có nét chung là ở nhan đề bài thơ đều có từ hành, đều có cảm hứng, giọng điệu, ngôn ngữ, khẩu khí và tư tưởng thẩm mỹ giống nhau. Sự xuất hiện của nhóm *Áo bào gốc liễu* với những sáng tác bằng thể hành là sự gặp gỡ của những tâm hồn lãng mạn, nhạy cảm trước thời thế, trước niềm đau thân phận người dân nô lệ mất nước. Tuy không nhiều, chỉ với 5 bài thơ hành của ba tác giả nhưng vẫn đánh dấu một giai đoạn, một tư tưởng thẩm mỹ mới trong thi ca đương thời. Có thể nói, “*Những bài thơ “hành” là bức thông điệp của các tác giả gửi cho bạn thơ cùng trường phái, cho bạn đọc đương thời, những bản khoán, thao thức có tác dụng thức tỉnh cõi tâm linh, tâm thức người dân nô lệ hướng về những trang anh hùng, nghĩa liệt, những trang sử anh hùng cứu quốc*” [6, tr.174].

Bên cạnh đó, có ý kiến cho rằng: “*thực ra những bài hành của ba người trên không phải là kí hiệu để chỉ một thể thơ cổ, mà là một trường phái “hành” riêng, độc lập*” [6, tr.75]. Hơn ai hết, Thâm Tâm là nhà thơ thành công và tạo được chỗ đứng cho mình qua loạt bài thơ viết theo thể hành ***Can trường hành, Vọng nhân hành, Tống biệt hành***; Nguyễn Bính có bài ***Hành phương Nam***; Trần Huyền Trân có bài ***Độc ca hành*** và riêng bài này của ông được sáng tác theo thể thơ lục bát nhưng hình tượng nhân vật trong thơ ông mang khí phách anh hùng. Đồng thời, có những bài thơ dù tên nhan đề không có từ “hành” nhưng người đọc vẫn thấy nó mang dáng vẻ của một bài thơ theo thể hành, ***Say ca*** của Trần Huyền Trân là một ví dụ. Ở hầu hết những bài thơ viết theo thể hành, nhóm *Áo bào gốc liễu* thể hiện sự ngang tàng, khẩu khí, không ép mình theo những quy ước của thơ ca. Đọc những câu thơ

của Thâm Tâm, người đọc dễ dàng nhận thấy ông đã làm sống lại cái không khí riêng của nhiều bài thơ cổ. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh đã có nhận xét về giọng điệu thơ Thâm Tâm: “*Điệu thơ gấp. Lời thơ gắt. Câu thơ rắn rỏi gân guốc*” [5, tr.273]. Giọng điệu ấy được nhà thơ thể hiện thành công nhất qua các bài viết theo thể hành: “*Ly khách! Ly khách! Con đường nhỏ/ Chí lớn chưa về bàn tay không/ Thì không bao giờ nói trở lại/ Ba năm mẹ già cũng đừng mong*” (**Tổng biệt hành**). Bên cạnh đó, người đọc còn thấy được sự ngang tàng, khẩu khí mạnh mẽ của bậc trượng phu trong nhiều thi phẩm. Thâm Tâm đã tạo ra cho thơ mình sự hài hoà về âm thanh, lúc trầm lúc bổng nên hết sức uyển chuyển, tự do: “*Thăng Long đất lớn chỉ tung hoành/ Bàng bạc gương hồ ánh mắt xanh/ Một lúa chung tình từ tứ chiếng/ Hội nhau vậy một tiệc quần anh*” (**Vọng nhân hành**). Đặc biệt trong **Can trường hành**, tác giả đã gieo những thanh trắc vào giữa những thanh bằng gợi lên cái rắn rỏi, gân guốc thường thấy trong những câu thơ cổ: “*Phiếm du mấy chốc đời như mộng/ Ném chén cười cho đã mắt ta/ Thà với măng phu ngoài bến nước/ Uống dấm chén rượu quăng tay thước/ Cái sống ngang tàn quen bốc men...*”.

Thể hành thường không coi trọng đối, những trong sáng tác của Thâm Tâm lại hiện hữu sự đối nhau về thanh, về ý rất rõ ràng. Trong khổ đầu bài thơ **Tổng biệt hành**, những câu thơ hoặc chỉ toàn thanh bằng, hoặc chỉ toàn thanh trắc ở các điểm nhấn mạnh khiến cho câu thơ trúc trắc, gân guốc: “*Đưa người ta không đưa qua sông/ Sao có tiếng sóng ở trong lòng/ Bóng chiều không thắm không vàng vọt/ Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong*”. Cuộc tiễn biệt được khắc họa trong thơ đã để lại ấn tượng sâu sắc với người đọc. Tâm trạng kẻ ở - người đi vừa băng khuâng man mác nhưng cũng đầy xao động và dữ dội như có lớp lớp con sóng dội vào lòng. Bài thơ đã được giới yêu thơ tiếp nhận như một luồng gió mới thổi tung lớp bụi mù của giấc mộng yêu đương tan vỡ, của những lời oán than số phận hẩm hiu, của những tâm hồn bơ vơ lạc lõng. Thi sĩ đã trút bỏ lớp vỏ ủy mị thường ngày để khoác vào màu áo mới, màu áo người ly khách rắn rỏi, cương quyết, chí khí của người trai thời chinh chiến. Với chủ đề tổng biệt, người đọc không bắt gặp lại hình ảnh cuộc chia ly đầy lưu luyến với các nàng tiên nữ ở động Thiên Thai để rồi “*Ngàn năm thơ thảo bóng trăng chơi*” (Tản Đà) mà là tâm trạng chung của một lớp người đang tìm lối giải thoát khỏi không gian chật hẹp, tù túng của thực tại, để dần thân bằng chất giọng trầm hùng, bi tráng.

Nguyễn Bính là thi sĩ nổi bật của *Áo bào gốc liễu* nhưng ông chỉ có một sáng tác viết theo thể hành là **Hành phương Nam**. Người đọc cảm nhận được một Nguyễn Bính rất khác, không còn nhẹ nhàng với những vần thơ về tình quê, hôn quê mà là sự gân guốc, ngang tàng, rắn rỏi. Trên con đường lưu lạc tới phương Nam, thi sĩ luôn mang trong mình một hoài bão lớn lao với thời cuộc: “*Giày cỏ, grom cùn ta đi đây!*”. Những câu thơ có lúc hiện lên tâm trạng xót xa, bẽ tắc, đôi lúc còn tỏ ra bi phẫn, u uất và đó là lúc ông quyết tâm lên đường vì chí lớn. Song ra đi nhưng đi đâu, về đâu vẫn là vô định. Con người chưa tìm thấy neo tương lai, thi sĩ phải thú nhận rằng: “*Ta đi nhưng biết về đâu chứ?/ Đã dấy phong yên khắp bốn trời / Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ/ Uống say mà gọi thế nhân ơi!*”. Có thể thấy, trong Thơ mới, khi mà các nhà thơ đều tích cực tìm đến những thể thơ mới, hiện đại thì thể thơ cổ phong này cũng ít được sử dụng và phổ biến trong thời kì này. Tuy nhiên, thể “hành” đã

được vận dụng rất thành công trong việc chuyển tải đầy đủ nội dung, tình cảm bi tráng, hào hùng của các nhân vật trữ tình trong thơ, cái chất riêng của Nguyễn Bính và cả nhóm *Áo bào gốc liễu*.

Khác với Nguyễn Bính, Trần Huyền Trân mặc dù không có những sáng tác rõ về thể hành nhưng trong các sáng tác của mình, bài ***Độc ca hành*** được xem là một sự trải nghiệm sâu sắc. Đó là tâm trạng đau xót của nhân vật trữ tình trước không khí của thời cuộc, ẩn sâu trong nỗi đau ấy là một tâm trạng mạnh mẽ, một khí phách hào hùng với tư thế hiên ngang sẵn sàng hi sinh vì chí lớn: “*Đưa nhau qua bữa cơm nghèo/ Đưa sâu gào rệu, đưa nheo mắt cười/ Vung tay như vạch ngang trời/ Bảo rằng đâu nữa cái thời ngát ngư/ Chén mỗi dù hắt ưu tư/ Sao cho ráo được gió mưa lợi lân*”. Thông qua thể hành, các nhà thơ muốn nói lên những uất hận của con người trong xã hội lúc bấy giờ. Họ kín đáo bộc lộ sự bất bình ấy của mình: “*Khóc nhau, ném chén tan tành/ Nghe vang vỡ cái bất bình thành thơ...*” (***Độc ca hành***). Nỗi bất bình ấy còn được nhà thơ thể hiện trong những câu thơ: “*Khà say! Há kể rượu nhiều/ Tộp bao nhiêu lại bấy nhiêu bất bình/ Tối om kia vận chúng mình/ Trai lành bỏ cõi gái trinh bỏ già.../ Đòi nghèo đáy chiếu đây chẵn/ Bút khôn làm kiếm chém phăng bất bình*” (***Say ca***). Tất cả dường như là nỗi uất nghẹn đầy tâm sự đọng lại và dường như muốn bung hết ra bên ngoài để giải tỏa. Tâm trạng bất bình ấy ẩn dưới hàm ý than thở, trách móc vì không gặp thời thế thuận lợi: “*Thơ ngâm giờ giọng, thời chưa thuận./ Tan tiệc quần anh, người nuốt giận./ Chim nhận, chim hồng rét mướt bay./ Vuốt cọp, chân voi còn lặn dận*” (***Vọng nhân hành***). Trần Huyền Trân bên cạnh thể hiện những uất ức, những bất bình đã hiện lên một tư thế hiên ngang, hành động mạnh mẽ của con người dám đương đầu với những khó khăn thử thách của thời cuộc để đi tìm chân lí, thực hiện chí lớn của bậc trượng phu. Chí khí ấy có khác gì Nguyễn Công Trứ trong văn học trung đại trước đó non thế kỷ.

Trong sáng tác theo thể hành của mình, các nhà thơ nhóm *Áo bào gốc liễu* hay sử dụng những kết cấu mở nhằm để lại trong lòng người đọc những suy ngẫm, những cảm nhận sâu sắc về tác phẩm. *Áo bào gốc liễu* với khẩu khí ngang tàng, mạnh mẽ của đấng nam nhi luôn quyết tâm lên đường vì nghĩa lớn thế nhưng đằng sau sự gân guốc của chí khí mạnh mẽ là sự đau xót, tiếc thương. Bốn câu thơ cuối được tác giả xây dựng theo kết cấu mở, dụng ý nghệ thuật của Thâm Tâm ở bốn câu thơ này ra sao, hầu như khó có thể cảm hết. Bốn câu thơ cuối đã gọi lên sự mất mát, đau thương, chia lìa hoặc của “*người đi*” dành cho người ở lại; hoặc của Mẹ, Chị và chính Em. Kết thúc bài thơ ***Hành phương Nam***, Nguyễn Bính viết: “*Người ơi! Người ơi! Hề người ơi!/ Người ơi! Người ơi! Hề người ơi!/ Người sang bên ấy sao mà lạnh./ Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...*”. Nhà thơ khắc họa hình ảnh lên đường của đấng nam nhi, không rõ họ có đi tới nơi không, có thực hiện được hoài bão, ước vọng không mà chỉ mở ra một tương lai vô định phía trước.

Như vậy, với việc sử dụng thể hành – một thể thơ cổ, các nhà thơ nhóm *Áo bào gốc liễu* đã sáng tạo đem lại sự mới mẻ trong việc thể hiện cái tôi đầy cá tính. Thông qua thể thơ này, thi nhân đã đưa đến những tác phẩm bộc lộ được khí thế sôi sục và tâm trạng phức tạp của công dân trước tình hình đất nước, đóng góp một giọng điệu thơ lạ mà quen cho phong trào Thơ mới.

2.2. Thể lục bát

Đến với thể thơ lục bát truyền thống của dân tộc, Thâm Tâm sáng tác 4 bài, Trần Huyền Trân 13 bài. Đặc biệt là Nguyễn Bính, số lượng thơ lục bát chiếm số lượng lớn (46 bài), với một chất giọng tự nhiên, mượt mà, không gò ép nhưng cũng không rơi vào diễn ca, vắn vè dễ dãi. Theo thi sĩ Mộng Tuyết, Nguyễn Bính làm thơ lục bát rất dễ dàng: “*Bính viết lục bát nhanh như vắn xuôi*”. Đọc thơ Nguyễn Bính, người ta như được thưởng thức những khúc nhạc êm dịu của ca dao: “*Tình tôi là giọt thủy ngân/ Dù nghiêng chẳng nát dù lăn vẫn tròn/ Tình cô là đóa hoa thơm/ Bình minh nở để hoàng hôn mà tàn*” (**Tình tôi**). Thơ lục bát của Nguyễn Bính đưa người ta trở về với cội nguồn dân tộc, với những câu thơ chan chứa phong vị đồng quê: “*Ai làm cả gió đất cau/ Mấy hôm sương muối cho giàu đồ non*” (**Chờ nhau**). Ngoài ra, Trần Huyền Trân cũng có những bài thơ lục bát rất gần với ca dao dân tộc. Điều này thể hiện rõ ở nhiều câu thơ trong bài **Tương tư**: “*Phải đây mùa nhớ thương nhau,/ Chim ngoài ngọn gió, hoa đâu cành mưa;/ Xa nhau gió ít lạnh nhiều/ Lửa khuya tàn chậm, mưa chiều đổ nhanh...*”. Hơn nữa, những vần thơ lục bát trong thơ của Nguyễn Bính nói riêng và nhóm **Áo bào gốc liễu** nói chung khá tự nhiên, không ép vần điệu. Chẳng hạn với những câu thơ sau, mạch cảm xúc của nhà thơ được tuôn chảy tự nhiên: “*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông/ Một người chín nhớ mười mong một người./ Gió mưa là bệnh của giời/ Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng*” (**Tương tư**). Có thể thấy, những cảm xúc nhớ thương, mong đợi trong tình yêu bằng thể thơ lục bát có cảm giác rất tự nhiên, nhẹ nhàng.

Thơ lục bát của Nguyễn Bính còn mang hơi hướng hiện đại. Chất dân gian được sử dụng trong thơ rất gợi cảm, ca dao được sáng tạo và làm sống lại vẻ đẹp nguyên thể bên cạnh những cách tân phù hợp. Hẳn là: “*Sáng tạo trong một cấu trúc có sẵn, một mô hình truyền thống cố định, là một điều khó khăn không kém sự sáng tạo ra những cấu trúc mới cho thơ. Ông là nhà thơ đầu tiên trên thi đàn thơ hiện đại của thế kỷ này đã dùng hình thức của thơ ca dân gian (đặc biệt là của ca dao, dân ca) để chuyển tải nội dung thẩm mỹ của Thơ mới*” [1, tr.212]. Có thể tìm thấy điều đó ở **Chân quê** của Nguyễn Bính. Tư tưởng bài thơ mới mẻ, hiện đại, có xu hướng chống lại sự biến đổi của xã hội đương thời và vươn tới hướng hiện đại hóa. Sự nhắc nhở ấy đã được Nguyễn Bính khéo léo thể hiện vào những lời nói chân thành, nhẹ nhàng của người con trai: “*Hoa chanh nở giữa vườn chanh/ Thầy u mình với chúng mình chân quê*”. Nguyễn Bính đã kế thừa và vận dụng những thay đổi trong giới hạn mà luật thơ cho phép. Thơ lục bát của ông thường mang một nét riêng biệt, những kết cấu độc đáo mở ra một chân trời cảm xúc: “*Hôm nay dưới bến xuôi đò/ Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau/ Anh đi đấy, anh về đâu?/ Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm...*” (**Không đề I**).

Bên cạnh sự thành công của Nguyễn Bính với thể thơ lục bát, Thâm Tâm và Trần Huyền Trân đã bước đầu có cách tân để thể hiện nội dung của cái tôi cá nhân trong bối cảnh thời đại mới. Thi sĩ đã tận dụng nhịp thơ uyển chuyển, nhịp nhàng cùng với sự hài hòa về âm thanh của thể lục bát để thể hiện dòng tâm trạng, cảm xúc tác giả về thời cuộc rối ren của đất nước. Vì vậy, những câu thơ lục bát thường kết hợp giữa tự sự và trữ tình: “*Không dung rét cả dây đàn/ Nay cung dâng áo ngự hàn là đây*” (**Độc ca hành**). Thâm Tâm cũng vậy, những

vần thơ lục bát nhẹ nhàng thể hiện tâm trạng nhân vật trữ tình: “*Sinh ta, cha ném bút rồi/ Rừng nho tàn rụng cho đời sang xuân/ Nuôi ta, mẹ héo từng năm,/ Vắt bầu sữa cạn, tê chân máu gầy/ Dạy ta, ba bầy ông thầy,/ Gươm dài, sách rộng, biển đầy núi vui./ Nhà ta cầm đờ tay người/ Kép lông đầu áo, ngọt bụi đầu com*” (**Tráng ca**). Thi sĩ khắc họa bức tranh hiện thực cuộc sống xã hội cơ cực lúc bấy giờ một cách chân thực: “*Mưa bay trắng lá rau tàn/ Thuyền ai bốc khói xa dần bến mưa./ Có người về khếp song thưa/ Để rêu ngổ trúc tương tư lá vàng*” (**Thu – 1939** – Trần Huyền Trân). Cùng với nhịp thơ, vần thơ có sự dàn trải đã tạo nên âm điệu sinh động: “*Ruộng đồng tro trụi cỏ khô/ Mưa xuân rữa nốt phần tro thành mùn/ Con trâu con chó không còn/ Khắp vùng dân đói dân mòn kéo đi/ Vai mang đời sống lạc lè/ Tráng phu năm trước, tử thi buổi này*” (**Chân trời đã rụng**). Hầu hết trong những bài lục bát, các thi sĩ đã để lại một nguồn cảm hứng buồn bã, xót xa: “*Các anh hãy chúc thực say/ Cho tôi những cốc rượu đầy, rồi im/ Giờ hình như quá nửa đêm/ Lòng đau, đau lại cái tim cuối mùa*” (**Các anh** – Thâm Tâm): “*Cụ hăm rượu nữa đi thôi/ Be này chừng sắp cạn rồi còn đâu/ Rồi lên ta uống với nhau/ Rót đau lòng ấy vào đau lòng này...*” (**Với Tản Đà – 1938** – Trần Huyền Trân). Hai nhà thơ gặp nhau ở tâm hồn đồng điệu với những suy nghĩ và tâm tư sâu kín. Họ không chỉ là rót rượu cho nhau mà “*rót đau*”, rót cho nhau bao nhiêu nỗi niềm u uất trong lòng.

Trong những sáng tác theo thể thơ lục bát của nhóm *Áo bào gốc liễu*, kết cấu đối lập đóng vai trò rất quan trọng làm nổi bật lên dụng ý nghệ thuật của các tác giả. Đó có thể là sự đối lập giữa quá khứ và hiện tại. Quá khứ thanh bình, yên vui của đất nước với cảnh sắc thanh bình, mộc mạc xuất hiện trong những vần thơ của nhóm *Áo bào gốc liễu* bây giờ đã dần xa, thay vào đó là hiện thực đau thương của cả dân tộc. Nguyễn Bính viết về cuộc sống yên bình, giản dị của người: “*Nhà tôi có một vườn dâu/ Có giàn đỗ ván, có ao cấy cần/ Hoa đỗ ván nở mùa xuân/ Lúa dâu tháng tháng, lúa cần năm năm*” (**Nhà tôi** – Nguyễn Bính). Bức tranh quê hương hiện lên chân thực, gợi sự yên ả, thanh bình của một vùng quê. Bài thơ **Chân quê** Nguyễn Bính đã thể hiện sự đối lập đó thông qua hình ảnh cô thôn nữ. Trước cảnh “*Hôm qua em đi tỉnh về*”, nhà thơ bồi ngùi nhớ về quá khứ: “*Nào đâu cái yếm lụa sồi/... Nào đâu cái áo tứ thân?*” để rồi hiện tại là một hình ảnh khác: “*Khăn nhung, quần lĩnh rộn ràng./ Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!*”. Các thi sĩ đã sử dụng kết cấu đối lập để làm nổi bật lên những sự thay đổi của con người giữa những giá trị của quá khứ và hiện tại.

Bên cạnh đó, hoàn cảnh chiến tranh đã gây ra bao nhiêu đau thương cho cả một dân tộc. Trước những biến động của lịch sử xã hội, các nhà thơ nhóm *Áo bào gốc liễu* mang trong mình tâm trạng bi phẫn, họ không hòa nhập được với thời cuộc. Thời đại đất nước đang xoay chuyển đầy biến động đã được nhóm *Áo bào gốc liễu* cảm nhận một cách sâu sắc: “*Ồ kìa! Thiên hạ đang say/ Ở nghìn tay nắm nghìn tay đang cười.../ Nhớ người, nhạt thếch rượu đời/ Tay vo chôm tóc, ta ngồi ta ca*” (**Độc hành ca** – Thâm Tâm). Quá khứ đau thương ấy còn được Thâm Tâm và Trần Huyền Trân thể hiện qua số phận của những người dân lao động dưới sự thống trị tàn bạo của kẻ thù. Trong **Đêm trừ tịch**, Trần Huyền Trân đã bộc lộ được niềm đau xót trước cảnh khốn cùng của nhân dân bằng những câu thơ thấm đẫm dư vị chua xót: “*Rung rung nhớ những ngày sâu/ Những ai mái tóc trên đầu trắng tang/ Rung rung nhớ*

những đời hoang/ Bơ vơ xô chợ lang thang via hè”. Đối diện với hiện thực đau thương, thi sĩ không thể hòa nhập: “*Những không giữa cái đêm dài/ Không kêu! ta đợi mặt trời bao la/ Trong lên đèn cũng nở hoa/ Tưởng đâu trong ruột bác già đượm hương/ Đèn soi giấy mực yêu thương/ Đón sang trang mới mở đường xuyên đi...*”.

Có thể thấy, Trần Huyền Trân đã đặt toàn bộ cảm xúc của mình vào những tác phẩm. Nỗi buồn đau, xót xa về hiện thực cứ phát triển mạnh mẽ, sôi sục, tác giả mượn điệu buồn của lục bát: “*Rung rung nhớ những ngàn sâu/ Những ai mái tóc trên đầu trắng tang/ Rung rung nhớ những đời hoang/ Bơ vơ xô chợ, lang thang via hè./ Rung rung nhớ những chia ly/ Giữa đêm trù tịch nghĩ gì mai sau*” (**Đêm trù tịch**). Thơ ông có những câu thơ tưởng như cũ như kỹ mà ngẫm ra thì lúc nào cũng mới như chân lý, mê hoặc những người đang yêu: “*Tương phùng là để biệt ly/ Biệt ly là để lòng đi qua lòng*” (**Mười năm**). Những vần thơ của ông rất độc đáo mang nhiều ý nghĩa với những cách ngắt nhịp khác lạ: “*Không! Không! Lạy mẹ! Vái giờ! Hẹn đi là đã đi rồi – thì đi*” (**Giữa đường**). Trong những bài thơ lục bát, Trần Huyền Trân đã sử dụng khá linh hoạt hệ thống ngôn ngữ tiếng Việt để góp phần tạo nên sự gần gũi với cuộc sống: “*Này thôi đây! Này thôi đây! Này thôi kia nữa, hóp này thì thôi/ Men lên ví chuyển lại thời/ Lũ ta đợi ước đêm dài với nhau...*” (**Say ca, Tặng Thâm Tâm, Nguyễn Bính**). Nhóm *Áo bào gốc liễu* uôn có ý thức tìm tòi cách tân, sáng tạo trong những sáng tác của mình đem lại hiệu ứng nghệ thuật. Đó là cách ngắt những câu thơ lục bát thành hai hay ba câu để tạo ấn tượng, tăng hiệu quả biểu cảm nghệ thuật như trong **Độc hành ca** (1940) của Trần Huyền Trân: “*Cố nhân! Ới hỡi người xưa/ Dọn đi tâm sự/ Đây mưa về rừng!*”. Chính sự ngắt đôi dòng những câu thơ lục bát ấy làm nổi bật được nỗi lòng của nhà thơ khi nhớ đến người bạn thân thiết đã mất của mình: “*Áo ào năm tháng trôi mau/ Xanh thêm ngọn cỏ/ Người đâu không về! ... Về khuya.../ Mưa bụi như sương/ Tôi đi nghe vọng trên đường bước anh/ ... Mùa xuân đã biếc trên mỏ/ Rừng xanh thác đổ.../ Bây giờ biển xanh*” (**Đi dưới mưa xuân**). Qua đây, có thể thấy, thơ lục bát của ba nhà thơ nhóm *Áo bào gốc liễu* vừa nhẹ nhàng, mềm mại mang đặc điểm của thể thơ dân tộc, mặt khác còn có nhiều cách tân táo bạo, vừa ngang tàng, gân guốc, rắn rỏi và mạnh mẽ. Những sáng tác theo thể thơ lục bát là thành tựu đáng kể của nhóm *Áo bào gốc liễu* cho phong trào Thơ mới. Các nhà thơ đã cách tân sáng tạo thể thơ truyền thống để có thể diễn tả được tâm trạng, nỗi lòng thâm kín của các tác giả trước những năm rối ren, khủng hoảng trước Cách mạng tháng Tám. Những giao thoa cũ và mới, truyền thống và hiện đại đã tìm được cách biểu hiện với nhiều màu sắc đa dạng, độc đáo.

2.3. Các thể thơ Đường luật

Bên cạnh thể hành và thể lục bát, nhóm thơ *Áo bào gốc liễu* còn thành công với thể thơ thất ngôn cổ phong. Tác giả của **Thi nhân Việt Nam** viết: “*Thất ngôn và ngũ ngôn rất thịnh trong thơ mới. Nó không hẳn là cổ phong. Cổ phong ngày xưa đã thúc lại thành Đường luật*” [5, tr.39]. Đây là những thể thơ có nguồn gốc từ Trung Quốc du nhập sang nước ta từ rất sớm. Mặc dù không phải là thể thơ truyền thống của dân tộc nhưng chúng lại có khả năng lớn trong việc chuyển tải những cảm hứng, nội dung mang đậm bản sắc, tâm hồn Việt, góp phần quan trọng làm cho ngôn ngữ Việt ngày càng trong sáng, giàu đẹp.

Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật được nhóm *Áo bào gốc liễu* thích sử dụng vì thể thơ này có quy luật, cấu trúc chặt chẽ, hệ thống từ ngữ ngắn gọn nhưng sắc bén phù hợp với phong cách cá nhân nhà thơ. Nhóm *Áo bào gốc liễu* viết nhiều bài thơ theo thể thơ thất ngôn và ngũ ngôn. Thâm Tâm có 11 bài trong đó 8 bài được làm theo thể trường luật 7 chữ kéo dài, Trần Huyền Trân trong tập *Rau Tàn* có 8/25 bài thơ sử dụng thể thơ thất ngôn; Nguyễn Bính, trong 80 tác phẩm viết trước cách mạng tháng Tám có đến 42 thi phẩm (chiếm trên 50%) được viết bằng thể thơ ngũ ngôn. Với thể thơ này, những quy định về niêm, luật, vần, đối, nhịp của thơ thất ngôn đôi khi không được hoàn toàn đảm bảo do số lượng câu dài ở các bài. Bên cạnh đó, những câu thơ thất ngôn mang sắc thái mạnh rất phù hợp với ngòi bút của các thi sĩ, trong những bài luật dài, thể thơ này giúp các nhà thơ tỏ bày tư tưởng, tình cảm, suy tư của mình một cách rõ ràng và chân thật nhất.

Sáng tác theo thể thơ thất ngôn, Nguyễn Bính, Thâm Tâm và Trần Huyền Trân đã tạo một nét riêng biệt so với các nhà thơ khác trong phong trào Thơ mới đương thời. Thơ thất ngôn của họ mang âm hưởng của Đường thi trang trọng và cổ kính: “*Lũ ta kẻ sĩ nằm trong đạo/ Nhân nghĩa kẻ đầu nghe nắng mưa/ Xót cội đời nghèo thương chẳng đậu/ Mỏi mòn chính khí lạc loài thơ*” (*Chiều loạn* – Thâm Tâm). Đọc những vần thơ thất ngôn của Thâm Tâm, người đọc sẽ nhận ra được những tâm tư, tình cảm mà tác giả gửi gắm vào trong những vần thơ của mình. Đó là tâm trạng của con người mang trong mình khát vọng lên đường vì chí lớn nhưng chưa thành của đấng nam nhi: “*Cuối thu mưa nát lòng dâu bể/ Ngày muộn chuông đầu chuyện đá vàng/ Chán ngắt gia tình, sầu chắt ngắt/ Già teo thân thể hận mang mang*” (*Ngậm ngùi cố sự*). Trước thực tại đen tối của xã hội, Thâm Tâm luôn thể hiện hình ảnh con người trong thơ mình mang một nỗi buồn, đau xót và từ đó phát triển mạnh mẽ thành khát khao lên đường vì chí lớn của đấng nam nhi. Chiến tranh đã làm cho cuộc sống của nhân dân rơi vào cảnh lầm than, khổ cực. Cuộc sống hòa bình, êm ả ngày nào của nhân dân bị xáo trộn trở nên đau thương, mất mát: “*Những xóm thanh bình khói bếp thưa/ Miếng chiều thay sớm, móm con thơ/ Nàng dâu gầy võ nuôi thân lão/ Nhịn đói chờ lương kẻ thú phụ*” (*Vạn lý trường thành*). Trong hoàn cảnh đó, những vần thơ của Trần Huyền Trân cũng đi sâu vào khắc họa sự bế tắc của con người lúc bấy giờ. Trong bài *Chiều loạn*, thi sĩ viết: “*Chiều loạn mây rồi, gió đã lên/ Một sóng đôi bến đờ con thuyền/ Ngọc chìm đáy nước, vàng trong cát/ Vào trúc thoi ngâm sách thánh hiền/ Lũ ta kẻ sĩ nằm trong đạo/ Nhân nghĩa kẻ đầu nghe nắng mưa*”. Tâm trạng của người thi sĩ đang bế tắc, loay hoay giữa dòng đời. Nhà thơ không biết chọn nơi nào làm bến đỗ cho cuộc đời, những giá trị bản thân không thể khẳng định với ai bởi “*ngọc bị chìm, vàng bị chôn*”, họ rơi vào bế tắc, đau khổ. Để rồi trong sự đau xót, bế tắc đó họ đã nhận ra và tự ý thức được nhiệm vụ của chính mình là phải sát cánh bên hiện thực cuộc sống và khát vọng lên đường vì nghĩa lớn: “*Nghĩa lớn ai mua bán chợ chiều/ Dập vùi hoa lá biết bao nhiêu/ Hãy công chiến đê chung trang giấy/ Cát bụi cho dòng chữ kiếm reo*” (*Chiều loạn*).

Nếu như thể thơ thất ngôn được Thâm Tâm và Trần Huyền Trân sử dụng mang âm hưởng Đường thi trang trọng thì Nguyễn Bính lại sử dụng thể thơ này một cách gần gũi, đậm đà màu sắc dân tộc. Lời thơ giản dị, uyển chuyển, gần gũi với cuộc sống thôn quê cũng như

tình quê giản dị mà hồn nhiên, trong sáng: “*Vì chẳng nhớ có như tơ nhĩ/ Em thử quay xem được mấy vòng/ Vì chẳng nhớ có như vừng nhĩ/ Em thử lờ xem được mấy thưng*” (**Nhớ**). Với tính chất tự do, phóng khoáng của thể thơ thất ngôn cổ phong, Nguyễn Bính đưa vào những sáng tác về đề tài “*tha hương*”: “*Một thân lận đận nổi trời xa/ Nằm nghe mưa rơi trên mái nhà/ Gió bắt vào thu đầy tiếng lá/ Đồi tàn, mộng đẹp, tiếc xuân qua/ Long tong mưa nhỏ gieo từng giọt/ Ấng lặng không nao một tiếng gà/ Chờ nửa vầng trăng, trăng chẳng lại/ Đêm dài đằng đẵng đêm bao la*” (**Đêm mưa đất khách**). Bên cạnh đó, ở thể thơ thất ngôn, Nguyễn Bính cũng bộc lộ được tâm trạng của người dân mất nước với ý chí khát khao lên đường. Ông đau xót cho xã hội thực tại nên đã tìm tới men rượu, càng uống lại càng tỉnh, nỗi đau càng hiện lên rõ hơn: “*Chén rượu tha hương! Trời! Đắng lắm!/ Trăm hồn nghìn giận suốt mùa đông!/ Chiều qua ngòi ngắm hoàng hôn xuống/ Nhớ chị làm sao nhớ lạ lùng!*” (**Xuân tha hương**). Nguyễn Bính đã để lại những cặp thất ngôn mà người ta khó có thể quên được: “*Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay,/ Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy.*” (**Mưa xuân**), “*Sầu nghiêng mái quán mưa tong tã/ Chén ứa men lành, lạnh ngón tay*” (**Giời mưa ở Huế**).

Có thể thấy, trong Thơ mới, những sáng tác theo thể thơ thất ngôn đều theo quy luật rõ ràng, chặt chẽ. Trong tập **Mấy vần thơ** (1935), Thế Lữ có viết: “*Trời buồn làm gì trời rầu rầu/ Anh yêu em xong anh đi đâu/ Lặng tiếng gió, suối, thấy tiếng khóc/ Một bụng một dạ một nặng nhọc/ Áo tưởng chỉ để khổ để tủi/ Nghĩ mãi gỡ mãi lổ vẫn lổ/ Thương thay cho em căm thay anh/ Tình hoài càng ngày càng tàn đĩnh*” (**Tình hoài**). Thể thơ sử dụng duy nhất một thanh điệu cùng sự thay đổi liên tục các âm đã diễn tả được tâm trạng buồn bã, đau khổ của người con gái về một tình yêu không còn nữa. Bên cạnh Thế Lữ, nhà thơ tình Xuân Diệu, người được mọi người suy tôn là “*nhà thơ mới nhất trong những nhà thơ mới*” cũng có những câu thơ đầy huyền ảo với thể thơ thất ngôn bằng cách sử dụng liên tiếp các thanh bằng tạo nên một trường cảm nhận hoàn toàn bằng sự chuyển đổi cảm giác: “*Sương nương theo trăng ngừng lưng trời/ Tương tư nâng lòng lên chơi vơi*” (**Nhị hờ**).

Thế nhưng người đọc vẫn dễ dàng nhận ra được sự khác biệt giữa thể thất ngôn trong thơ của nhóm **Áo bào gốc liễu** so với các nhà thơ khác. Nếu như thể thất ngôn trong văn học trung đại mỗi câu có 7 chữ, 8 câu, thì thể thất ngôn được sử dụng trong thơ nhóm **Áo bào gốc liễu** lại có sự biến đổi, vẫn là bảy chữ nhưng số câu không chỉ giới hạn là 8 câu mà có thể nhiều hơn như 12, 16, 20 câu. Dung lượng tác phẩm của nhóm thơ lớn hơn so với các tác phẩm thơ Đường luật. Vì vậy, ở những bài thơ này do số lượng câu dài nên những quy luật về niêm, vần, đối,... sẽ không được đảm bảo như thể thơ truyền thống, những vần thơ của họ gần gũi với lối thơ cổ phong, thể loại mà các nhà thơ nhóm **Áo bào gốc liễu** thể hiện rất thành công. Thâm Tâm trong bài **Mơ thuở thanh bình** đã bày tỏ tâm trạng lo lắng và mong muốn cuộc sống bình yên cho nhân dân trước cảnh binh đao lửa đạn: “*Bình sáng, xuân bay tang tã sương/ Canh gà heo hút nẻo giang thôn/ Chài ai gấp gấp giăng giăng bạc/ Tiếng mác qua gò, dịp sáo non*”. Phải nói rằng những vần thơ thất ngôn với sự cách tân mới mẻ so với thơ cũ của nhóm **Áo bào gốc liễu** là những câu thơ hay nhất về cuộc sống, số phận và chí khí của con người trong thời đại lúc bấy giờ.

Bên cạnh sự thành công của thể thất ngôn thì các nhà thơ nhóm còn sáng tác theo thể

ngữ ngôn, tuy số lượng ít hơn. Tâm Tâm chỉ có 1 bài thơ viết về thể thơ ngũ ngôn. Bài thơ **Chiều mưa đường số 5** là tâm trạng nhớ thương da diết của tác giả đối với chiến khu Việt Bắc, nỗi nhớ những người đồng chí, đồng đội đã gắn bó với mình trong những năm tháng chiến tranh ác liệt: “*Chiều mưa đường số 5/ Đôi mắt sao đăm đăm/ Chứa cả trời mây nặng/ Miền Việt Bắc xa xăm?/ Ôi núi rừng thương nhớ/ Rét mướt đã hai năm!/ Chiều mưa ngàn hoa nở/ Hoa phôi bay mùa xuân/ Bếp sùn gậy ngọn lửa/ Chén trà ngát tình dân/ Chiều mưa lùa các cửa/ Ngày bộ đội hành quân/ Mẹ già không nói nữa/ Nước mắt nhìn rân rân...*”. Cũng với đó, Trần Huyền Trân cũng ít viết về thể thơ ngũ ngôn, tuy vậy số ít tác phẩm của ông theo thể thơ này đã để lại nhiều ấn tượng, nhà thơ khắc họa cuộc sống cực khổ của con người, đồng thời thể hiện tình cảm yêu thương, sự hi sinh của người mẹ trong xã hội. Ông viết: “*Đẻ ra trong đời khổ/ Váy mẹ làm áo con/ Miệng khát sữa cào vủ/ Nào hay già thiếu cơm/ Lớn lên vào xưởng thợ/ Bán sức cho người buôn/ Bếp lạnh thường không lửa*” (**Mẹ con**). Với Nguyễn Bính, đó là những câu thơ ngắn gọn nhưng thể hiện được dấu ấn riêng của, tạo nên sự đặc biệt của nhà thơ. Điều này đã gợi lên được cảm xúc đau buồn, quặn luyến lúc chia tay người yêu lên đường đi tìm công danh của đấng nam nhi với mong ước công thành danh toại trở về đoàn tụ với người thương trong thơ ông. Và đây cũng là nét đặc biệt trong những sáng tác của Nguyễn Bính, dù ở thể loại nào những vần thơ của ông đều chân chất, mộc mạc, giản dị và gần gũi với con người: “*Cầm tay anh khẽ nói/ Khóc lóc mà làm chi?/ Hôn nhau một lần cuối,/ Em về đi, anh đi./ Rồi một hai ba năm,/ Danh thành, anh trở lại./ Với em, anh chẵn tầm,/ Với em, anh dẹt vãi*” (**Hôn nhau lần cuối**). Có thể thấy, thể ngũ ngôn chiếm số lượng rất ít trong sáng tác của nhóm **Áo bào gốc liễu** nhưng việc sử dụng thể thơ này trong sáng tác cũng tạo ra những điểm khác biệt so với thơ cũ. Thơ ngũ ngôn trong thơ của nhóm **Áo bào gốc liễu** với số lượng câu dài, không tuân theo hoàn toàn những quy luật của thơ Đường luật, tuy nhiên lại thể hiện tâm tư, tình cảm của các tác giả một cách sâu sắc nhất và tạo nên những nét riêng của nhóm thơ.

3. KẾT LUẬN

Khi phong trào Thơ mới phát triển đến một hạn độ sẽ dẫn đến hình thành những trào lưu văn học, những chi nhóm, trường phái. Sự xuất hiện của các nhóm thơ lớn như nhóm **Xuân thu nhã tập**, **Trường thơ Loạn** và nhóm **Áo bào gốc liễu** cùng với những điểm nổi bật ở phong cách sáng tác là minh chứng rõ ràng nhất cho sự tìm tòi, đổi mới nghệ thuật và phát triển của thi ca đương thời. Mặc dù chưa có tuyên ngôn nghệ thuật riêng, chỉ là sự gần gũi nhau trên cơ sở tình bạn thơ, nhưng nhóm đã đem đến cho thi đàn một dư vị cổ kính với việc sử dụng có sáng tạo các thể thơ truyền thống, tạo nên một giọng điệu gân guốc, rắn rỏi nhưng rất trữ tình, mượt mà, một khẩu khí riêng không trộn lẫn. Chính việc vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo các thể thơ và giọng điệu rất đặc biệt ấy đã tạo nên chỗ đứng vững chắc cho nhóm trên hành trình đổi mới Thơ mới nửa đầu thế kỉ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bá Hán, Lê Quang Hưng, Chu Văn Sơn (2001), *Tinh hoa thơ mới, thẩm bình và suy ngẫm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

2. Đoàn Thị Đặng Hương (1993), *Nguyễn Bình - nhà thơ “chân quê”* trong “*Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca*”, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Chu Văn Sơn (2003), *Ba đỉnh cao Thơ mới: Xuân Diệu, Nguyễn Bình, Hàn Mặc Tử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Đình Sử (1995), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Hoài Thanh - Hoài Chân (2018), *Thi nhân Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
6. Nguyễn Quốc Túy (1995), *Thơ mới – bình minh thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

POETIC FORMS IN THE WORK OF AO BAO GOC LIEU GROUP

Abstract: *Ao Bao Goc Lieu poetry group with three poets Nguyen Binh, Tham Tam and Tran Huyen Tran made their own contributions to the New Poetry movement from 1932 to 1945 in many aspects. By deepening and renewing familiar poetic genres, The Ao Bao Goc Lieu has created a unique characteristic for New Poetry with an ancient, bold, strong, and unmistakable style. The group also made certain contributions to create the diversity of New Poetry, which enables Vietnamese poetry to intergrate with the rapid development in the first half of the twentieth century.*

Keywords: *Poetic forms, Ao bao goc lieu, Nguyen Binh, Tham Tam, Tran Huyen Tran.*